Tỉnh: Đắk Lắk
Xã: Đắk Phơi

Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐẮK PHƠI
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Biểu 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 03 THÁNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 125 /BC-UBND ngày 20 /4/2026 của UBND xã Đắk Phơi)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung (1)	Dự toán năm 2026	Thực hiện 03 tháng	So sánh thực hiện với dự toán (%)
A	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**3,248,000,000**	**1,485,233,101**	**45.73**
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	499,000,000	66,848,577	13.40
2	Lệ phí trước bạ	1,200,000,000	799,901,156	66.66
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	16,000,000	0	0.00
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5,000,000	318,000	6.36
5	Thuế thu nhập cá nhân	810,000,000	187,383,374	23.13
6	Thuế bảo vệ môi trường		0	
7	Phí, lệ phí	123,000,000	96,850,000	78.74
8	Tiền sử dụng đất		307,051,000	
9	Thu tiền cho thuê đất	553,000,000	0	0.00
10	Thu tiền cho thuê mặt nước, mặt biển		0	
11	Thu khác ngân sách	39,000,000	26,880,994	68.93
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3,000,000	0	0.00
B	**Tổng thu ngân sách địa phương**	**153,291,000,000**	**87,299,337,606**	**56.95**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**2,599,000,000**	**1,063,455,837**	**40.92**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	*1,290,000,000*	*797,447,686*	61.82
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	*1,309,000,000*	*266,008,151*	20.32
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**150,692,000,000**	**59,093,150,000**	**39.21**
1	Bổ sung cân đối	122,202,000,000	30,550,500,000	25.00
2	Bổ sung có mục tiêu	28,490,000,000	28,542,650,000	100.18
III	**Thu kết dư**			
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**27,142,731,769**	
V	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			
C	**Tổng chi ngân sách địa phương**	**153,291,000,000**	**29,814,997,473**	**19.45**
I	**Chi cân đối NSĐP**	**124,801,000,000**	**26,537,785,473**	**21.26**
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	121,757,000,000	26,537,785,473	21.80
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách	3,044,000,000		0.00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ mục tiêu**	**28,490,000,000**	**3,277,212,000**	**11.50**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	28,490,000,000	3,277,212,000	11.50
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**			
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**			

Tỉnh: Đắk Lắk

Xã: Đắk Phơi

Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK PHƠI

Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Biểu 02

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 THÁNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 125 */BC-UBND ngày* 20 */4/2026 của UBND xã Đắk Phơi)*

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026	Thực hiện 03 tháng	So sánh thực hiện với dự toán (%)
A	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**3,248,000,000**	**1,485,233,101**	**45.73**
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	499,000,000	66,848,577	13.40
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*350,000,000*	*66,748,577*	19.07
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*149,000,000*	*0*	0.00
-	*Thuế tài nguyên*		*100,000*	
2	Lệ phí trước bạ	1,200,000,000	799,901,156	66.66
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	16,000,000	0	0.00
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5,000,000	318,000	6.36
5	Thuế thu nhập cá nhân	810,000,000	187,383,374	23.13
6	Thuế bảo vệ môi trường		0	
7	Phí, lệ phí	123,000,000	96,850,000	78.74
	Trong đó: lệ phí môn bài		900,000	
-	*Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu*	*88,000,000*	60,796,000	69.09
-	*Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã, phường thu*	*35,000,000*	36,054,000	103.01
8	Tiền sử dụng đất		307,051,000	
9	Thu tiền cho thuê đất	553,000,000	0	0.00
10	Thu tiền cho thuê mặt nước, mặt biển		0	
11	Thu khác ngân sách	39,000,000	26,880,994	68.93
	Trong đó: thu khác ngân sách cấp xã	*35,000,000*	0	0.00
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3,000,000	0	0.00
B	**Tổng thu ngân sách địa phương**	**153,291,000,000**	**87,299,337,606**	**56.95**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**2,599,000,000**	**1,063,455,837**	**40.92**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	*1,290,000,000*	*797,447,686*	61.82
-	Lệ phí trước bạ	1,200,000,000	761,075,686	63.42
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	16,000,000		0.00
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4,000,000	318,000	7.95
-	Thu phí, lệ phí	35,000,000	36,054,000	103.01
+	*Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu*			
+	*Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã, phường thu*	*35,000,000*	36,054,000	103.01
-	Thu khác ngân sách cấp xã	35,000,000		0.00
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	*1,309,000,000*	*266,008,151*	20.32
-	Thuế GTGT	350,000,000	*66,748,577*	19.07
-	Thuế TNDN	149,000,000		0.00
-	Thuế thu nhập cá nhân	810,000,000	187,383,374	23.13
-	Tiền sử dụng đất		11,876,200	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**150,692,000,000**	**59,093,150,000**	**39.21**
1	Bổ sung cân đối	122,202,000,000	30,550,500,000	25.00
2	Bổ sung có mục tiêu	28,490,000,000	28,542,650,000	100.18
III	**Thu kết dư**			
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**27,142,731,769**	
V	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			

Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐẮK PHƠI
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Tỉnh: Đắk Lắk

Xã: Đắk Phơi

Biểu 03

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 03 THÁNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 125 /BC-UBND ngày 20 /4/2026 của UBND xã Đắk Phơi)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung (1)	Dự toán năm 2026	Thực hiện 03 tháng	So sánh thực hiện với dự toán (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)	**153,291,000,000**	**29,814,997,473**	**19.45%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**124,801,000,000**	**26,537,785,473**	**21.26%**
I	**Chi đầu tư phát triển**			
II	**Chi thường xuyên**	**121,757,000,000**	**26,537,785,473**	**21.80%**
1	Chi quốc phòng	3,499,678,000	721,038,200	20.60%
2	Chi an ninh	1,779,372,000	256,500,000	14.42%
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	74,623,000,000	14,996,212,100	20.10%
4	Chi y tế, dân số gia đình		1,167,793,793	
5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1,033,792,000	201,151,000	19.46%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	663,261,000		
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	515,513,000	31,166,000	6.05%
8	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	748,110,000		
9	Chi sự nghiệp kinh tế	4,864,551,000	80,792,000	1.66%
10	Chi quản lý hành chính	28,729,745,000	6,804,292,148	23.68%
11	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1,260,679,000	86,800,000	6.89%
12	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	400,000,000		
13	Chi thường xuyên khác ngân sách	852,299,000		
14	Tiết kiệm 10% CTX để tạo nguồn Cải cách tiền lương	2,787,000,000	2,192,040,232	78.65%
III	**Chi dự phòng ngân sách**	**3,044,000,000**		
B	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ, mục tiêu**	**28,490,000,000**	**3,277,212,000**	**11.50%**
B.1	**Nhiệm vụ, mục tiêu đầu năm**	**28,490,000,000**	**3,224,562,000**	**11.32%**
I	**Ngân sách Trung ương bổ sung**	**7,788,000,000**	**1,330,662,000**	**17.09%**
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an toàn trật tự an toàn giao thông	53,000,000		
2	Phí sử dụng đường bộ	400,000,000		
3	Kinh phí hỗ trợ sản xuất đất trồng lúa	796,000,000		
4	Chi đảm bảo xã hội	6,539,000,000	1,330,662,000	20.35%
-	*Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội*	*2,868,000,000*	*441,000,000*	*15.38%*
-	*Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng*	*3,671,000,000*	*889,662,000*	*24.23%*
II	**Ngân sách tỉnh bổ sung**	**20,702,000,000**	**1,893,900,000**	9.15%
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9,356,000,000	0	
-	*Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội*	*7,056,000,000*		
-	*Kinh hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất trường học*	*2,300,000,000*		
2	Chi hoạt động kinh tế	1,301,000,000	0	
-	*Kinh phí thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ*	*1,000,000,000*		
-	*Kinh phí hỗ trợ sản xuất đất trồng lúa*	*301,000,000*		
3	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	560,000,000	25,000,000	4.46%
-	*Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và địa biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031*	*500,000,000*		
-	*Chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND*	*60,000,000*	*25,000,000*	*41.67%*
4	Chi đảm bảo xã hội	9,485,000,000	1,868,900,000	19.70%
-	*Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội*	*9,325,000,000*	*1,758,500,000*	*18.86%*
-	*Kinh phí hỗ trợ Tết nguyên đán và ngày 27/7*	*160,000,000*	*110,400,000*	*69.00%*
B.2	**Nhiệm vụ, mục tiêu bổ sung từ cấp tỉnh**	**0**	**52,650,000**	
-	KP thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 2)(QĐ 458/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk - QĐ 190/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của UBND xã Đắk Phơi)		52,650,000	